BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC HẢI QUAN

Biểu số 2N/TCHQ
Cục CNTT & Thống kê Hải quan

Sơ bộ

NHẬP KHẨU HÀNG HÓA THEO THÁNG

Tháng 1 năm 2017

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		So với tháng trước (%)		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo		So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá
	TỔNG TRỊ GIÁ	**USD**		**13.188.419.977**		***-22,8***		**13.188.419.977**		***3,9***
	Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	***USD***		***7.674.819.902***		***-19,0***		***7.674.819.902***		***4,7***
1	Hàng thủy sản	USD		96.568.921		*-25,0*		96.568.921		*0,9*
2	Sữa và sản phẩm sữa	USD		74.984.144		*-9,1*		74.984.144		*-23,2*
3	Hàng rau quả	USD		97.136.052		*-10,9*		97.136.052		*36,4*
4	Hạt điều	Tấn	50.256	109.309.073	*-43,6*	*-37,5*	50.256	109.309.073	*43,0*	*86,5*
5	Lúa mì	Tấn	227.713	48.210.021	*-33,3*	*-33,5*	227.713	48.210.021	*-43,4*	*-47,7*
6	Ngô	Tấn	551.173	115.122.568	*-44,2*	*-40,9*	551.173	115.122.568	*-25,4*	*-21,1*
7	Đậu tương	Tấn	94.751	42.527.750	*-54,2*	*-53,5*	94.751	42.527.750	*-45,3*	*-39,2*
8	Dầu mỡ động thực vật	USD		57.093.801		*-42,3*		57.093.801		*40,3*
9	Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		17.363.521		*-55,2*		17.363.521		*-19,7*
10	Chế phẩm thực phẩm khác	USD		38.070.845		*-36,9*		38.070.845		*-7,9*
11	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		260.003.859		*-15,3*		260.003.859		*17,5*
12	Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		8.130.127		*-80,6*		8.130.127		*-43,7*
13	Quặng và khoáng sản khác	Tấn	286.412	30.044.017	*-41,9*	*-29,2*	286.412	30.044.017	*-32,2*	*-2,9*
14	Than đá	Tấn	471.232	46.649.472	*-44,1*	*-56,1*	471.232	46.649.472	*-61,9*	*-39,2*
15	Dầu thô	Tấn								
16	Xăng dầu các loại	Tấn	909.633	494.097.567	*-32,0*	*-26,0*	909.633	494.097.567	*21,4*	*107,5*
17	Khí đốt hóa lỏng	Tấn	103.772	52.868.435	*-0,9*	*10,6*	103.772	52.868.435	*4,6*	*19,6*
18	Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		47.055.208		*-18,8*		47.055.208		*-25,9*
19	Hóa chất	USD		262.859.940		*-22,0*		262.859.940		*7,1*
20	Sản phẩm hóa chất	USD		280.679.431		*-23,3*		280.679.431		*-1,5*
21	Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		29.253.213		*-30,0*		29.253.213		*-2,9*
22	Dược phẩm	USD		183.830.970		*-17,6*		183.830.970		*-7,2*
23	Phân bón các loại	Tấn	356.565	93.659.999	*-28,2*	*-24,8*	356.565	93.659.999	*-4,5*	*-9,6*
24	Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		39.396.841		*-28,4*		39.396.841		*-21,4*

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		So với tháng trước (%)		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo		So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá
25	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		60.998.503		*-22,9*		60.998.503		*-6,7*
26	Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	307.882	447.688.883	*-25,7*	*-24,2*	307.882	447.688.883	*-8,5*	*-1,1*
27	Sản phẩm từ chất dẻo	USD		323.642.743		*-20,3*		323.642.743		*1,6*
28	Cao su	Tấn	38.608	75.486.209	*-18,8*	*-11,9*	38.608	75.486.209	*9,4*	*51,1*
29	Sản phẩm từ cao su	USD		51.377.057		*-28,0*		51.377.057		*-5,9*
30	Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		144.031.331		*-31,9*		144.031.331		*-12,6*
31	Giấy các loại	Tấn	134.630	108.512.574	*-25,6*	*-21,6*	134.630	108.512.574	*-0,7*	*0,6*
32	Sản phẩm từ giấy	USD		44.744.795		*-21,5*		44.744.795		*-7,3*
33	Bông các loại	Tấn	94.456	163.639.446	*12,4*	*11,6*	94.456	163.639.446	*-1,4*	*10,7*
34	Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	54.112	114.036.596	*-31,6*	*-25,5*	54.112	114.036.596	*-20,3*	*-6,5*
35	Vải các loại	USD		662.094.213		*-29,9*		662.094.213		*-15,4*
36	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		318.141.031		*-26,5*		318.141.031		*-10,0*
37	Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		74.538.921		*-7,5*		74.538.921		*34,9*
38	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		25.354.551		*-43,8*		25.354.551		*-38,7*
39	Phế liệu sắt thép	Tấn	292.831	76.654.793	*-23,2*	*-16,4*	292.831	76.654.793	*70,8*	*149,6*
40	Sắt thép các loại	Tấn	1.232.039	664.048.947	*-18,9*	*-13,9*	1.232.039	664.048.947	*-14,9*	*21,5*
41	Sản phẩm từ sắt thép	USD		209.212.088		*-26,9*		209.212.088		*-1,3*
42	Kim loại thường khác	Tấn	121.704	371.326.169	*-23,1*	*-20,2*	121.704	371.326.169	*-21,1*	*2,4*
43	Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		56.039.191		*-26,7*		56.039.191		*-18,3*
44	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		2.127.569.284		*-15,2*		2.127.569.284		*7,6*
45	Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		83.861.853		*-46,6*		83.861.853		*-27,8*
46	Điện thoại các loại và linh kiện	USD		834.494.272		*-16,6*		834.494.272		*11,9*
47	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		78.845.089		*-12,9*		78.845.089		*-24,0*
48	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		2.335.290.603		*-23,9*		2.335.290.603		*9,1*
49	Dây điện và dây cáp điện	USD		75.883.521		*-24,1*		75.883.521		*-6,1*
50	Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	7.338	152.841.383	*-50,2*	*-34,8*	7.338	152.841.383	*25,5*	*4,0*
51	Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		218.703.104		*-33,6*		218.703.104		*-4,2*
52	Xe máy và linh kiện, phụ tùng	USD		30.353.639		*-24,3*		30.353.639		*8,2*
53	Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		80.232.675		*27,2*		80.232.675		*29,1*
54	Hàng hóa khác	USD		653.860.738		*-26,6*		653.860.738		*-11,8*

Ngày in:08/02/2017